

Số: 79 /BC-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 5 năm 2015

## BÁO CÁO

### Kết quả kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014 (chính thức)

Thực hiện chế độ báo cáo kết quả kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC, UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo Bộ Tư pháp kết quả kiểm soát TTHC trong năm 2014 (chính thức), cụ thể như sau:

#### I. Kết quả đạt được:

##### 1. Về đánh giá tác động về TTHC

Đối với các văn bản QPPL có quy định về TTHC, các cơ quan trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến, đánh giá tác động theo đúng quy định của Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC. Trong năm 2014, có 04 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh có quy định về TTHC được thực hiện đánh giá tác động theo quy định, cụ thể:

- Quyết định ban hành các TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định ban hành quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định ban hành quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Đắk Lắk.

*(Kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 01b/BTP/KSTT/KTTH).*

2. Về tham gia ý kiến về TTHC quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Trong năm 2014, có 06 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh được thực hiện lấy ý kiến theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, cụ thể:

- Dự thảo Quyết định thực hiện cơ chế một cửa trong dịch vụ hành chính công tại Sở Xây dựng;

- Dự thảo Quyết định ban hành Quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực ngoại vụ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại Sở Ngoại vụ;

- Dự thảo Quyết định ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Dự thảo Quyết định ban hành Quy định việc bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk;

- Dự thảo Quyết định ban hành quy trình thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn; cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk;

- Dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Đăk Lăk về quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

*(Kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 02b/BTP/KTTH).*

### **3. Về tham gia thẩm định về TTHC quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

Từ đầu năm đến nay, Sở Tư pháp đã tiến hành thẩm định đối với 04 Dự thảo có quy định về TTHC, cụ thể:

- Quyết định ban hành các TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa; cơ chế một cửa liên thông tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định ban hành quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định ban hành quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Đăk Lăk;

- Quyết định ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Đăk Lăk.

*(Kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 03c/BTP/KSTT/KTTH).*

Qua thẩm định cho thấy, nội dung về TTHC trong các dự thảo văn bản này đều quy định lặp lại các văn bản QPPL của Trung ương. Do đó, các Sở, ngành không tiếp tục tham mưu ban hành đối với các TTHC này; thay vào đó, các Sở, ngành chỉ tham mưu công bố cho phù hợp theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Thông tư số 05/2014/TT-BTP.

#### **4. Về công bố, công khai và nhập dữ liệu TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC**

##### *a) Kết quả và số lượng TTHC được ban hành, công bố*

Năm 2014, UBND tỉnh đã ban hành **08** Quyết định công bố ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ đối với các TTHC có liên quan. Theo đó, có 253 TTHC trong 07 lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công Thương; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Khoa học và Công nghệ đã được công bố cụ thể:

- Quyết định số 516/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Công bố 03 TTHC mới ban hành; thay thế 04 TTHC; bãi bỏ 10 TTHC.

- Quyết định số 699/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương: Công bố 05 TTHC mới ban hành; thay thế 12 TTHC; sửa đổi, bổ sung 15 TTHC; bãi bỏ 01 TTHC.

- Quyết định số 1084/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp: Công bố 11 TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung 04 TTHC; thay thế 11 TTHC; bãi bỏ 01 TTHC.

- Quyết định số 1913/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk: Công bố 02 TTHC mới ban hành; thay thế 79 TTHC; bãi bỏ 10 TTHC.

- Quyết định số 1935/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Công bố 05 TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung 05 TTHC; bãi bỏ 01 TTHC.

- Quyết định số 2517/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Công bố 09 TTHC mới ban hành.

- Quyết định số 3096/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương: Công bố 09 TTHC mới ban hành; thay thế 03 TTHC.

- Quyết định số 2757/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ: Công bố 05 TTHC; sửa đổi, bổ sung 22 TTHC; thay thế 14 TTHC và bãi bỏ 02 TTHC.

#### *b) Tình hình công khai và cập nhật TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC*

Các TTHC được công bố đều đã được các Sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh niêm yết công khai tại trụ sở làm việc và được Sở Tư pháp đăng tải trên trang Web tại địa chỉ: [www.sotuphapdaklak.gov.vn](http://www.sotuphapdaklak.gov.vn). Đối với việc cập nhật TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia trước thời điểm 01/11/2014 (ngày Thông tư số 19/2014/TT-BTP quy định về nhập, đăng tải, khai thác dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC có hiệu lực), UBND tỉnh đã có Công văn số 6863/UBND-NC ngày 19/9/2014 đề nghị Cục Kiểm soát TTHC công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia đối với 65 TTHC và không công khai đối với 39 TTHC đã được thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ (*kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 04b/BTP/KSTT/KTTH*).

Tuy nhiên, hiện nay theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5, Thông tư số 19/2014/TT-BTP, thì UBND tỉnh chỉ “tổ chức **nhập bổ sung** những bộ phận cấu thành của TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh và đã được công bố theo quy định của pháp luật từ nguồn dữ liệu TTHC do các Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi thông qua phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia”. Do đó, đối với các TTHC đã được UBND tỉnh công bố, nhưng không có sửa đổi, bổ sung những bộ phận cấu thành của TTHC, UBND tỉnh không tiếp tục đăng nhập và đề nghị công khai. Đối với việc nhập sửa đổi, bổ sung những bộ phận cấu thành của TTHC, hiện nay, địa phương vẫn chưa tiếp cận được nguồn dữ liệu TTHC do các Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi thông qua phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia, nên việc nhập các TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia vẫn chưa được thực hiện theo quy định.

#### **5. Về kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC**

Thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC theo Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, ngày 14/5/2014, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh năm 2014 kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND. Theo đó, có 03 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc quản lý của Sở Tư pháp, Sở Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh đã được triển khai rà soát.

Kết quả rà soát các TTHC cho thấy, có nhiều nội dung không phù hợp cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ. Đối với các TTHC này, hiện nay các Sở Tư pháp, Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp đang tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các TTHC này cho phù hợp theo quy định.

Đối với các nội dung đơn giản hóa, UBND tỉnh đã có báo cáo và đề nghị Bộ Tư pháp thực thi sửa đổi, bổ sung một số văn bản QPPL có liên quan trong lĩnh vực Tư pháp; đồng thời, đã đề nghị Bộ Xây dựng thực thi các phương án đơn giản hóa do Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh tham mưu theo quy định.

*(Kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 05b/BTP/KSTT/KTTH).*

## **6. Về giải quyết TTHC**

Trong năm 2014, các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận và giải quyết tổng số **1.983.946** hồ sơ (**186** hồ sơ bị trả lại do không đủ điều kiện), số hồ sơ đã được giải quyết là **1.971.679** hồ sơ TTHC, hồ sơ đang giải quyết là **12.081** hồ sơ. Trong số các hồ sơ đã giải quyết, có **2.828** hồ sơ quá hạn; trong số hồ sơ đang giải quyết có **898** hồ sơ quá hạn. Số hồ sơ quá hạn này chủ yếu thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường ở cấp huyện, nguyên nhân chủ yếu là do người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định, do cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt hoặc do công dân chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan tính thuế chậm..v.v...

*(Kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 07đ/BTP/KSTT/KTTH).*

## **7. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính**

Đối với nội dung này, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tăng cường công tác công khai, niêm yết, thông báo rộng rãi địa chỉ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đến người dân, doanh nghiệp để biết và liên hệ; đặc biệt, Sở Tư pháp cũng đã công khai số điện thoại, địa chỉ

email tại trang Web của Sở để người dân phản ánh, kiến nghị về các quy định có liên quan đến TTHC. Trong năm 2014, Sở Tư pháp đã tiếp nhận và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý 01 Đơn phản ánh, kiến nghị của công dân về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm trễ, kéo dài, không đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Buôn Ma Thuột. Đến nay, vụ việc nêu trên đã được UBND thành phố Buôn Ma Thuột chỉ đạo giải quyết xong theo yêu cầu của UBND tỉnh (*kết quả chi tiết được thể hiện tại Biểu số 06b/BTP/KSTT/KTTH*).

Để tăng cường, củng cố việc thực hiện công tác này tại địa phương, ngày 20/11/2014, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức về quy định hành chính kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND (thay thế Quy chế cũ được ban hành kèm theo Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 17/10/2011); đồng thời ban hành Công văn quán triệt các Phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã nghiêm túc phổ biến, triển khai thực hiện các nội dung có liên quan được quy định tại Quy chế này cho phù hợp.

#### **8. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Như đã đề cập ở trên đây, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các Sở, ngành có liên quan nghiêm túc, công khai các TTHC tại các trụ sở làm việc, trên các trang Web của các cơ quan, đơn vị, địa chỉ để người dân, doanh nghiệp tra cứu, áp dụng về TTHC. Các bộ TTHC sau khi được UBND tỉnh công bố cũng được Sở Tư pháp đăng tải trên trang Web của Sở Tư pháp tại địa chỉ: [www.sotuphapdaklak.gov.vn](http://www.sotuphapdaklak.gov.vn), đưa tin trên trang tin điện tử của Sở và Bản tin Tư pháp Đắk Lắk. Ngoài ra, Sở Tư pháp còn thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu để hệ thống hóa các TTHC để cá nhân, tổ chức có liên quan khai thác trực tuyến về TTHC; duy trì mục “ý kiến của công dân” trên trang Web của Sở.

#### **II. Những tồn tại, khó khăn**

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC, UBND tỉnh nhận thấy còn một số tồn tại, khó khăn chưa được khắc phục, cụ thể như:

- Theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BTP, thì thời hạn kiểm soát chất lượng dự thảo Quyết định công bố TTHC ở địa phương là “02 ngày làm việc” là quá ngắn so với thực tế thực hiện.

- Hiện nay, các Bộ, ngành ở Trung ương không gửi các Quyết định công bố TTHC về địa phương, nên địa phương không có “văn bản gốc” để làm cơ sở xây

dụng Dự thảo công bố TTHC theo quy định. Do đó, ở địa phương, các sở, đơn vị phải chủ động tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời công bố để đảm bảo đúng thời hạn công bố “chậm nhất trước 05 (năm) ngày làm việc tính đến ngày văn bản QPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành” (theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013).

- Việc công bố TTHC trên thực tế là không kịp thời so với ngày có hiệu lực của văn bản QPPL có quy định về TTHC (muộn hơn so với ngày văn bản QPPL có hiệu lực). Tình trạng này đã tồn tại kéo dài nhưng đến nay vẫn chưa khắc phục được.

- Ngày 15/9/2014, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 19/2014/TT-BTP quy định về nhập, đăng tải, khai thác dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Tuy nhiên, đến nay Hệ thống đăng nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia vẫn chưa được hoàn thiện; nguồn dữ liệu TTHC chưa được các Bộ, ngành gửi về, do đó, việc đăng nhập các TTHC theo quy định tại Thông tư này vẫn chưa được thực hiện ở địa phương.

- Tại khoản 1, Điều 3, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP có quy định “Thủ tục hành chính là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một **công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức**”. Tuy nhiên, các công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức vẫn chưa được pháp luật quy định rõ, do đó, việc áp dụng thực hiện trên thực tế vẫn còn lúng túng và chưa được thống nhất.

- Nhiều vấn đề về chuyên môn (ví dụ: nhận diện về TTHC, việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các tổ chức không phải là cơ quan Nhà nước, như: Văn phòng công chứng tư...) tuy đã được làm rõ tại các buổi tập huấn, nhưng vẫn chưa được cụ thể hóa bằng các văn bản QPPL nên không có cơ sở (không có căn cứ) để các cơ quan có liên quan áp dụng thực hiện (các vấn đề này chỉ mới dừng lại ở góc độ lý luận, chứ chưa phải là cơ sở pháp lý để viện dẫn áp dụng thực hiện).

- Đối với cán bộ đầu mối, hiện nay chỉ có 02 văn bản QPPL có đề cập đến cụm từ “cán bộ đầu mối”, cụ thể: Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VPCP-BNV ngày 26/01/2011 của Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ...; Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát TTHC. Tuy nhiên, tại Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VPCP-BNV chỉ đề cập đến việc địa

phương phải “thiết lập hệ thống đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC” và tại Thông tư số 167/2012/TT-BTC chỉ quy định về việc “chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ đầu mối kiểm soát TTHC”. Ngoài ra, không có quy định cụ thể về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cán bộ đầu mối thực hiện công tác kiểm soát TTHC, do đó, gây khó khăn cho việc triển khai, duy trì hoạt động của cán bộ đầu mối tại địa phương.

### **III. Đề xuất, kiến nghị**

Từ những tồn tại, khó khăn nêu trên, UBND tỉnh Đắk Lắk xin kiến nghị một số nội dung sau:

- Đề nghị Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Tư pháp sớm có văn bản hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Kiểm soát TTHC theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, Điều 1, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

- Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu sửa đổi quy định (điểm b, khoản 1, Điều 7, Thông tư số 05/2014/TT-BTP) về thời gian kiểm soát TTHC đối với các dự thảo công bố TTHC từ “02 ngày làm việc” thành “07 ngày làm việc” để đảm bảo thời gian kiểm soát TTHC đối với các dự thảo công bố TTHC trên thực tế.

- Đề nghị Cục Kiểm soát TTHC - Bộ Tư pháp thường xuyên có ý kiến để các Bộ, ngành ở Trung ương kịp thời, đều đặn gửi Quyết định công bố TTHC của các Bộ, ngành trung ương về địa phương để các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có cơ sở tham mưu xây dựng Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương theo đúng quy định của pháp luật.

- Để khắc phục tình trạng công bố TTHC không kịp thời trên thực tế, đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu tham mưu sửa đổi các quy định có liên quan đến việc công bố TTHC theo hướng “cơ quan nào ban hành TTHC thì cơ quan đó có trách nhiệm công bố TTHC”, chứ không giao cho địa phương công bố lại như hiện nay (địa phương chỉ công bố đối với những TTHC do địa phương ban hành và những nội dung cần bổ sung của TTHC (như: trình tự thực hiện, địa chỉ tiếp nhận, phí, lệ phí...) cho đầy đủ, chứ không công bố lại các TTHC do các cơ quan Trung ương ban hành. Việc công bố lại như hiện nay sẽ không chấm dứt được tình trạng công bố không kịp thời, chậm trễ so với thời điểm có hiệu lực của văn bản QPPL có liên quan).

- Đề nghị Bộ Tư pháp sớm hoàn thiện hệ thống đăng nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia; đồng thời có ý kiến để các Bộ, ngành có liên quan kịp thời gửi

nguồn dữ liệu TTHC thông qua phần mềm của Cơ sở dữ liệu quốc gia để địa phương có thể thực hiện việc đăng nhập theo đúng quy định.

- Đề nghị Bộ Tư pháp cần “quy phạm hóa” các nội dung cần thiết về chuyên môn, nghiệp vụ bằng các Thông tư hướng dẫn để các cơ quan có liên quan có cơ sở áp dụng thực hiện.

Trên đây là báo cáo về kết quả kiểm soát TTHC năm 2014 (chính thức) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm soát TTHC - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NC (N\_ 17b)

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

**Biểu số 01b/BTP/KSTT/KTTH**  
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-  
BTP ngày 07/02/2014.  
Ngày nhận báo cáo (BC):

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**  
**QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**  
**TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**

Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)

*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Đơn vị báo cáo:**  
UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: TTHC, Văn bản*

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên văn bản QPPL				Phân loại về nội dung		
				Quyết định của UBND		Chỉ thị của UBND		Số TTHC dự kiến/ được quy định mới	Số TTHC dự kiến/ được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC dự kiến/ được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Kết quả đánh giá tác động TTHC trong Dự thảo văn bản QPPL									
	Tổng số	23	04	23	04	0	0	23	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	19	01	19	01	0	0	19	0	0
2	Sở Khoa học và Công nghệ	02	01	02	01	0	0	02	0	0
3	Sở Y tế	01	01	01	01	0	0	01	0	0
4	Sở Nội vụ	01	01	01	01	0	0	01	0	0
II	Số văn bản QPPL có quy định về TTHC được ban hành									
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**Biểu số 02b/BTP/KSTT/KTTH**

Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-

BTP ngày 07/02/2014.

Ngày nhận báo cáo (BC):

**KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
(TTHC) QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ THẢO VĂN BẢN  
QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)  
TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**

Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**Đơn vị báo cáo:**

UBND TỈNH ĐẮK LẮK

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Chỉ chỉ của UBND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	<i>A</i>	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	80	06	80	06	0	0
1	Sở Xây dựng	50	02	50	02	0	0
2	Sở Ngoại vụ	04	01	04	01	0	0
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	01	13	01	0	0
4	Sở Thông tin & Truyền thông	04	01	04	01	0	0
5	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	09	01	09	01	0	0

**Biểu số 03c/BTP/KSTT/KTTH**  
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-  
BTP ngày 07/02/2014.  
Ngày nhận báo cáo (BC):

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG  
CÁC DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**  
Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)  
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:  
UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định		Dự thảo Chỉ thị	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	23	04	23	04	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	19	01	19	01	0	0
2	Sở Khoa học và Công nghệ	02	01	02	01	0	0
3	Sở Y tế	01	01	01	01	0	0
4	Sở Nội vụ	01	01	01	01	0	0

**Biểu số 04b/BTP/KSTT/KTTH**  
 Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP  
 ngày 07/02/2014.  
 Ngày nhận báo cáo (BC):

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,  
 CÔNG KHAI TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**  
 Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)  
 (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**Đơn vị báo cáo:**  
 UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số lượng văn bản đề nghị mở công khai/không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC			
				Tổng số	Chia ra		Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (Công khai)		Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	Quy định mới; được sửa đổi bổ sung (Công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (Không công khai)	
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung						Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>Tổng số</b>		<b>08</b>	<b>0</b>	<b>243</b>	<b>155</b>	<b>63</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>65</b>	<b>39</b>
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	01	0	17	7	0	10	0	0	0	7	14
2	Sở Công Thương	02	0	45	26	18	1	0	0	0	32	13
3	Sở Tư pháp	01	0	27	22	4	1	0	0	0	26	12
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01	0	91	81	0	10	0	0	0	0	0
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01	0	11	05	05	01	0	0	0	0	0
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	01	0	09	09	0	0	0	0	0	0	0
7	Sở Khoa học và Công nghệ	01	0	43	05	36	02	0	0	0	0	0

**Biểu số 05b/BTP/KSTT-KTTH**  
 Ban hành theo Thông tư số  
 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.  
 Ngày nhận báo cáo (BC):

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC  
 TẠI ĐỊA PHƯƠNG  
 Năm 2014 (chính thức)**  
*(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Đơn vị báo cáo:**  
 UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC).

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản*

Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị					Đạt tỉ lệ đơn giản hóa	
	Số lượng VB	Số TTHC				Số lượng VB	Số TTHC					
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>Tổng số</b>												
<b>I Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh</b>												
<b>Tổng số</b>	<b>52</b>	<b>240</b>	<b>200</b>	<b>25</b>	<b>15</b>	<b>33</b>	<b>49</b>	<b>34</b>	<b>06</b>	<b>09</b>		
1 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Tư pháp	15	170	160	10	0	09	09	07	02	0		
2 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Xây dựng	29	60	33	15	12	16	30	20	04	06		
3 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	08	10	07	0	03	08	10	07	0	03		

II	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP											
	Tổng số											
1	Thủ tục/nhóm TT											
2	...											

Biểu số 06b/BTP/KSTT/KTTH  
Ban hành theo Thông tư số  
05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.  
Ngày nhận báo cáo (BC):

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ  
PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**  
Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)  
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:  
UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

**I. KẾT QUẢ TIẾP NHẬN PAKN**

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Phân loại PAKN				PAKN mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo			Thông tin nhận được về kết quả xử lý PAKN			Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Số PAKN cả về Hvi hành chính và quy định hành chính		Đang kiểm tra, phân loại	Đã chuyển xử lý		Đã có thông tin báo cáo về kết quả xử lý	Chưa có thông tin báo cáo về kết quả xử lý	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	1
Tài nguyên môi trường	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	1

## II. KẾT QUẢ XỬ LÝ PAKN

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Phân loại PAKN				PAKN kỳ trước chuyển qua			PAKN mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo			
	Tổng số	Chia ra			Thuộc thẩm quyền			Kết quả xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Số PAKN cả về Hvi hành chính và quy định hành chính	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
						Đang xử lý	Đã xử lý xong		Đang xử lý	Đã xử lý xong	Không thuộc thẩm quyền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
<i>A</i>											
Tổng số	1	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0
Tài nguyên môi trường	1	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0

Biểu số 07d/BTP/KSTT/KTTH  
Ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-  
BTP ngày 07/02/2014.  
Ngày nhận báo cáo (BC):

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH ĐẮK LẮK**  
Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)  
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:  
UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	115.065	926	114.139	113.797	113.761	36	1.268	1.260	08	
I	TTHC do Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, giải quyết TTHC	4.999	79	4.920	4.923	4.904	19	76	76	0	
1	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	33	10	23	29	14	15	04	04	0	
2	Lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO)	06	0	06	05	02	03	01	01	0	
4	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp	4.785	54	4.731	4.721	4.720	01	64	64	0	
6	Lĩnh vực đầu thầu	09	01	08	08	08	0	01	01	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	Lĩnh vực thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	166	14	152	160	160	0	06	06	0	
<b>II</b>	<b>TTHC do Sở Tài chính tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>2.310</b>	<b>315</b>	<b>1.995</b>	<b>2.031</b>	<b>2.031</b>	<b>0</b>	<b>279</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực tài chính ngân sách	2.075	315	1.760	1.799	1.799	0	276	276	0	
2	Lĩnh vực quản lý giá	209	0	209	207	207	0	02	02	0	
3	Lĩnh vực định giá tài sản	12	0	12	12	12	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực quản lý tài sản công	08	0	08	07	07	0	01	01	0	
5	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	06	0	06	06	06	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>TTHC do Sở Công Thương tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>267</b>	<b>16</b>	<b>251</b>	<b>245</b>	<b>245</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực dầu khí	97	03	94	89	89	0	08	08	0	
2	Lĩnh vực công nghiệp thực phẩm	78	13	65	64	64	0	14	14	0	
3	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	58	0	58	58	58	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực công nghiệp	22	0	22	22	22	0	0	0	0	
6	Lĩnh vực điện	02	0	02	02	02	0	0	0	0	
7	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	10	0	10	10	10	0	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>TTHC do Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>72</b>	<b>0</b>	<b>72</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực báo chí - xuất bản	71	0	71	59	59	0	12	12	0	
2	Lĩnh vực bưu chính- viễn thông	01	0	01	01	01	0	0	0	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>V</b>	<b>TTHC do Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>1.500</b>	<b>09</b>	<b>1.491</b>	<b>1.497</b>	<b>1.497</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>01</b>	<b>02</b>	
1	Lĩnh vực bảo vệ thực vật	267	08	259	267	267	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực thú y	1.162	0	1.162	1.162	1.162	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực lâm nghiệp	55	01	54	52	52	0	03	01	02	
4	Lĩnh vực lâm lâm	15	0	15	15	15	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực thủy sản	01	0	01	01	01	0	0	0	0	
<b>VI</b>	<b>TTHC do Sở Y tế tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>1.688</b>	<b>0</b>	<b>1.688</b>	<b>1.447</b>	<b>1.447</b>	<b>0</b>	<b>241</b>	<b>241</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực dược	826	0	826	708	708	0	118	118	0	
2	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh	862	0	862	739	739	0	123	123	0	
<b>VII</b>	<b>TTHC do Ban quản lý các Khu công nghiệp tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực đầu tư	09	0	09	09	09	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực xây dựng	22	0	22	22	22	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực môi trường	06	0	06	06	06	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực quản lý lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực quản lý xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>VIII</b>	<b>TTHC do Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>61.848</b>	<b>02</b>	<b>61.846</b>	<b>61.845</b>	<b>61.842</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực đường bộ	61.837	02	61.835	61.834	61.831	03	03	03	0	
2	Lĩnh vực khiếu nại tố cáo	11	0	11	11	11	0	0	0	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>IX</b>	<b>TTHC do Sở Ngoại vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực Đoàn ra	85	0	85	85	85	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực hội nghị, hội thảo quốc tế	35	0	35	35	35	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ Chứng nhận lãnh sự. hợp pháp hóa lãnh sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>X</b>	<b>TTHC do Thanh tra tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>503</b>	<b>03</b>	<b>500</b>	<b>493</b>	<b>493</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực tiếp công dân	142	0	142	142	142	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực xử lý đơn thư	344	0	344	344	344	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại lần đầu	02	0	02	02	02	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại lần hai	11	03	08	02	02	0	09	09	0	
5	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	04	0	04	03	03	0	01	01	0	
<b>XI</b>	<b>TTHC do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>554</b>	<b>0</b>	<b>554</b>	<b>542</b>	<b>534</b>	<b>08</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực thể dục thể thao	84	0	84	84	78	06	0	0	0	
2	Lĩnh vực văn hóa	66	0	66	66	66	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực quảng cáo	296	0	296	294	294	0	02	02	0	
5	Lĩnh vực du lịch	47	0	47	37	35	02	10	10	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>XII</b>	<b>TTHC do Cục Thi hành án Dân sự tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực thi hành án dân sự	50	0	50	50	50	0	0	0	0	
<b>XIII</b>	<b>TTHC do Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>19.781</b>	<b>0</b>	<b>19.781</b>	<b>19.781</b>	<b>19.781</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực hành chính tư pháp	274	0	274	274	274	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp	15.500	0	15.500	15.500	15.500	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực bán đấu giá tài sản	261	0	261	261	261	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý	1.482	0	1.482	1.482	1.482	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực khiếu nại tố cáo	06	0	06	06	06	0	0	0	0	
6	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	2.285	0	2.285	2.285	2.285	0	0	0	0	
<b>XIV</b>	<b>TTHC do Sở Xây dựng tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>784</b>	<b>220</b>	<b>564</b>	<b>719</b>	<b>717</b>	<b>02</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực thanh tra chuyên ngành	44	02	42	39	39	0	05	05	0	
2	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng	163	10	153	156	156	0	07	07	0	
3	Lĩnh vực xây dựng	496	175	321	447	446	01	49	49	0	
4	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	51	12	39	47	47	0	04	04	0	
5	Lĩnh vực phát triển đô thị	01	0	01	01	01	0	0	0	0	
6	Lĩnh vực nhà ở	04	04	0	04	04	0	0	0	0	
7	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	25	17	08	25	24	01	0	0	0	
<b>XV</b>	<b>TTHC do Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>13.250</b>	<b>78</b>	<b>13.172</b>	<b>13.078</b>	<b>13.078</b>	<b>0</b>	<b>172</b>	<b>172</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực QLCN và thống kê KHCHN	06	0	06	05	05	0	01	01	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Lĩnh vực Thanh tra khiếu nại tố cáo	01	0	01	01	01	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực Quản lý khoa học	342	0	342	337	337	0	05	05	0	
4	Lĩnh vực Quản lý chuyên ngành	12	0	12	12	12	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12.889	78	12.881	12.723	12.723	0	166	166	0	
XVI	<b>TTHC do Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>272</b>	<b>53</b>	<b>219</b>	<b>225</b>	<b>225</b>	<b>0</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực đất đai	52	04	48	49	49	0	03	03	0	
2	Lĩnh vực QL tài nguyên nước	36	0	36	34	34	0	02	02	0	
3	Lĩnh vực QL khoáng sản	13	0	13	13	13	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực môi trường	148	30	118	110	110	0	38	38	0	
5	Lĩnh vực đo đạc và bản đồ	07	0	07	07	07	0	0	0	0	
6	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại tố cáo	171	39	132	120	120	0	41	41	0	
XVII	<b>TTHC do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>1.914</b>	<b>01</b>	<b>1.913</b>	<b>1.832</b>	<b>1.832</b>	<b>0</b>	<b>82</b>	<b>76</b>	<b>06</b>	
1	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	50	0	50	50	50	0	2	2	0	
2	Lĩnh vực Dạy nghề	08	0	08	08	08	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực chính sách người có công	1.633	0	1.633	1.557	1.557	0	76	76	0	
4	Lĩnh vực lao động-tiền lương và việc làm	131	01	130	131	131	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực thanh tra	92	0	92	86	86	0	06	0	06	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>XVIII</b>	<b>TTHC do Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>1.773</b>	<b>134</b>	<b>1.639</b>	<b>1.759</b>	<b>1.759</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ	902	77	825	891	891	0	11	11	0	
2	Lĩnh vực khác	871	57	814	868	868	0	03	03	0	
<b>XIX</b>	<b>TTHC do Sở Nội vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>3.029</b>	<b>08</b>	<b>3.021</b>	<b>2.813</b>	<b>2.813</b>	<b>0</b>	<b>216</b>	<b>216</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực cán bộ, công chức và viên chức	988	0	988	988	988	0	0	0	0	
2	Lĩnh vực tổ chức bộ máy và đào tạo	180	0	172	173	173	0	07	07	0	
3	Lĩnh vực xây dựng chính quyền	30	0	30	30	30	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	553	0	553	553	553	0	0	0	0	
5	Lĩnh vực thanh tra	51	0	51	51	51	0	0	0	0	
6	Lĩnh vực tôn giáo	144	0	144	108	108	0	36	36	0	
7	Lĩnh vực công tác thanh niên	1.027	0	1.027	854	854	0	173	173	0	
8	Lĩnh vực văn thư lưu trữ	56	0	56	56	56	0	0	0	0	
<b>XX</b>	<b>TTHC do Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC</b>	<b>314</b>	<b>08</b>	<b>306</b>	<b>301</b>	<b>297</b>	<b>04</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	
1	Lĩnh vực công nghiệp	65	02	63	62	61	01	03	03	0	
2	Lĩnh vực Văn hóa-Xã hội	05	0	05	05	05	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực Nông nghiệp-Môi trường	23	01	22	21	21	0	02	02	0	
4	Lĩnh vực tổng hợp	67	0	67	67	65	02	0	0	0	
5	Lĩnh vực Tài chính-Thương mại	65	0	65	63	62	01	02	02	0	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết		Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết		Ghi chú			
		Tổng số	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Tra đúng thời hạn	Tổng số		Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Lĩnh vực Nội chính	89	05	84	83	83	0	06	06	0	
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (10/15 đơn vị cấp huyện)	221.845	4.018	217.827	212.607	209.935	2.672	9.052	8.179	873	186 hồ sơ không điều kiện
1	Lĩnh vực TNMT	106.735	2.084	104.651	98.550	96.301	2.249	7.999	7.193	806	186 hồ sơ không điều kiện
2	Lĩnh vực văn hóa-hông tin	614	68	546	588	585	03	26	26	0	
3	Lĩnh vực LĐ, TB & XH	53.833	869	52.964	53.298	53.295	03	535	535	0	
4	Lĩnh vực Tư pháp	42.485	325	42.130	42.466	42.276	190	19	19	0	
5	Lĩnh vực Xây dựng	4.718	62	4.656	4.668	4.583	85	50	46	04	
6	Lĩnh vực NN & PTNT	20	01	19	18	18	0	02	02	0	
7	Lĩnh vực nội vụ	176	0	176	174	174	0	02	02	0	
8	Lĩnh vực giao dịch bảo đảm	8.158	05	8.123	8.093	8.093	0	35	35	0	
9	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo	1031	02	1.029	1.023	1.023	0	06	06	0	
10	Lĩnh vực Tài chính	1.742	181	1.561	1.550	1.431	119	192	161	31	
11	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư	2.306	421	1.885	2.156	2.133	23	150	150	0	
12	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại tố cáo	27	0	27	23	23	0	04	04	0	
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (11/184 đơn vị cấp xã)	1.647.036	46.164	1.600.872	1.645.275	1.645.155	120	1.761	1.744	17	
1	Lĩnh vực TNMT	21.214	311	21.028	20.358	20.255	103	856	853	03	
2	Lĩnh vực tư pháp	1.598.589	44.260	1.554.239	1.598.549	1.598.542	07	40	40	0	
3	Lĩnh vực xây dựng	4.008	128	3.880	3.383	3.375	08	625	612	13	
4	Lĩnh vực LĐ, TB & XH	18.205	686	17.519	17.983	17.981	02	222	221	01	

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Lĩnh vực khiếu nại tố cáo	2.562	62	2.500	2.544	2.544	0	18	18	0	
6	Lĩnh vực khác	2.458	717	2.458	2.458	2.458	0	0	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	1.983.946	51.108	1.932.838	1.971.679	1.968.851	2.828	12.081	11.183	898	186 hồ sơ không đủ điều kiện

Biểu số 07g/BTP/KSTT/KTTH  
Ban hành theo Thông tư số  
05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014.  
Ngày nhận báo cáo (BC):

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI  
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG  
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm (chính thức)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị báo cáo:  
UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 79 /BC-UBND, ngày 07 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN**

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Lĩnh vực Văn hóa	11	b1x10; dx1- do Tổng cục Du lịch gửi Thẻ hướng dẫn viên chậm	
II	Lĩnh vực Xây dựng	182	a4x115; b2x23; dx19-do phòng chuyên môn xử lý chậm; dx25-do người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ	
III	Lĩnh vực tài chính thương mại	01	dx1-do Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tình nộp văn bản giải trình bổ sung chậm	
IV	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư	35	a4x12; dx10-do người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ; dx13-do phòng chuyên môn xử lý chậm	
V	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường	2.970	a4x714; b2x510; dx574-do phòng chuyên môn xử lý chậm; dx759- người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ; c1x50; dx317-công dân chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan thuế tính thuế chậm; dx01-do hồ sơ chậm kê khai thuế; dx45-đã giải quyết xong nhưng do việc cập nhật kết quả vào phần mềm theo dõi chưa kịp thời.	

<b>VI</b>	Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội	29	dx20-do người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ; dx9-do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chậm trả kết quả
<b>VII</b>	Lĩnh vực tư pháp	327	dx177-do người dân chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ; dx63-do phòng chuyên môn xử lý chậm; dx87-đã giải quyết xong nhưng do việc cập nhật kết quả vào phần mềm theo dõi chưa kịp thời.
<b>VIII</b>	Lĩnh vực tổng hợp	02	d2- do phòng chuyên môn xử lý chậm
<b>IX</b>	Lĩnh vực công nghiệp	01	dx1-do phòng chuyên môn xử lý chậm.
<b>X</b>	Lĩnh vực Tài chính	168	a4x120; b2x48